

NHÌN LẠI VIỆC SỬ DỤNG CHỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG GIÁO DỤC TẠI CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM (1954 - 1965)

DUY THỊ HẢI HƯỜNG *

Một trong những thành tựu quan trọng của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc mười năm đầu hòa bình lập lại (1954 - 1965) là công tác giáo dục, nhất là giáo dục ở miền núi. Để phát triển giáo dục ở các tỉnh miền núi có hiệu quả, vừa cập nhật được tri thức của thời đại, vừa giữ gìn, phát huy được bản sắc văn hóa của các dân tộc, Đảng và Nhà nước luôn khuyến khích, tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình phát triển văn hóa, giáo dục. Đây là vấn đề mang tính cấp bách trong tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước hiện nay. Vì vậy, nhìn lại việc sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong giáo dục qua từng giai đoạn lịch sử, tìm ra giải pháp nhằm lưu giữ, phát triển chữ viết dân tộc trong giai đoạn hiện nay không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn.

1. Đòi hỏi thực tiễn và chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc sử dụng chữ viết dân tộc thiểu số trong giáo dục tại các tỉnh miền núi phía Bắc

Khu vực miền núi phía Bắc, giai đoạn 1954-1965 gồm 10 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La và Lai Châu. Khu vực này là nơi sinh sống của hơn ba mươi dân tộc thiểu số với phong tục, tập quán, trình độ phát triển và văn hóa khác nhau. Trong số hơn ba mươi dân tộc thiểu số có một số dân tộc đã có chữ viết và ngôn ngữ riêng được sử dụng lâu đời trong một khu vực nhất định. Dân tộc Tày, Nùng có chữ viết và tiếng Tày

- Nùng được sử dụng phổ biến tại các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Dân tộc Thái, Hmông (Mèo) có chữ viết và ngôn ngữ Thái, Hmông được sử dụng phổ biến tại các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu.

Năm 1954, cùng với miền Bắc, nhân dân các tỉnh miền núi phía Bắc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, giáo dục. Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, việc xóa mù chữ cho nhân dân được coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Đến năm 1954, phần lớn người dân các tỉnh miền núi phía Bắc vẫn còn bị mù chữ. Theo ước tính, dân số mười tỉnh miền núi phía Bắc khoảng 92 vạn người, nhưng chỉ có trên 31 vạn người biết đọc, biết viết, chiếm 33,6% dân số⁽¹⁾, thậm chí, một số nơi ở vùng cao, hẻo lánh vẫn chưa có người biết chữ, như xã Dương An, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang⁽²⁾.

Tình trạng nhân dân các tỉnh miền núi phía Bắc, một vùng lãnh thổ rộng lớn, giữ vị trí quan trọng về kinh tế, an ninh - quốc phòng, bị mù chữ sẽ ảnh hưởng rất lớn

* ThS. Sử học, NCS Khoa Sử học, Học viện Khoa học xã hội.

⁽¹⁾ Tổng hợp từ hồ sơ 7080: *Chỉ thị, báo cáo thống kê về công tác bình dân học vụ năm 1958 của UBHC Khu Tự trị Thái Mèo, Sở giáo dục*. Phòng ủy Ban Hành chính Khu tự trị (UBHCKTT) Tây Bắc và Hồ sơ số 120: *Báo cáo 15 năm xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục Khu Tự trị Việt Bắc*. Phòng UBHCKTT Việt Bắc. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III (Những hồ sơ sau đều được sưu tầm tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III nên chúng tôi xin không ghi cụm từ này).

⁽²⁾ Hồ sơ số 13074 (1960), *Báo cáo 15 năm xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục Khu Tự trị Việt Bắc*. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

đến quá trình khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực miền núi nói riêng và miền Bắc nói chung, nhất là lúc này miền Bắc đang tiến hành khôi phục kinh tế, chuẩn bị cơ sở vật chất cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Không những vậy, trình độ dân trí thấp của nhân dân các tỉnh miền núi còn tạo cơ hội để các thế lực thù địch lợi dụng chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, lôi kéo đồng bào chống lại chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước.

Chính vì vậy, để giải quyết những khó khăn trên, bên cạnh việc tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế, các tỉnh miền núi còn phải tiến hành xóa mù chữ, phát triển công tác giáo dục, nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân. Tuy nhiên, do là khu vực có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, trong đó có một số dân tộc đã có chữ viết và ngôn ngữ riêng nên cùng với việc xóa mù chữ bằng chữ quốc ngữ, các tỉnh miền núi còn có nhiệm vụ xóa mù chữ, giảng dạy bằng chữ dân tộc thiểu số.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc xóa mù chữ, nâng cao dân trí và nét đặc thù trong văn hóa của các tỉnh miền núi như vậy nên ngay từ những năm đầu mới thành lập, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm đến việc sử dụng chữ dân tộc thiểu số để phát triển văn hóa, giáo dục tại khu vực này. Ngay từ năm 1935, trong văn kiện Đảng đầu tiên, Đảng ta đã khẳng định: *“Các dân tộc được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa”*⁽³⁾. Đây là quan điểm được quán triệt thông suốt trong các thời kỳ cách mạng. Đến năm 1954, sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều Nghị quyết, văn bản quan trọng tiếp tục khẳng định chủ trương này. Ngày 29 - 4 - 1955, Chủ tịch nước ban hành Sắc lệnh số 229 - SL về Chính sách dân tộc, trong đó nêu rõ:

Các dân tộc thiểu số đều có quyền tự do phát triển tiếng nói và chữ viết của mình, có quyền tự do giữ gìn hay cải thiện, phát triển tập quán, có quyền tự do tín ngưỡng, và được Chính phủ giúp đỡ về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội⁽⁴⁾. Đặc biệt đến năm 1959, Quốc hội ban hành Hiến pháp năm 1959, trong đó Điều 5 của Hiến pháp khẳng định: *“Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục, tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hóa dân tộc của mình”*⁽⁵⁾.

2. Việc sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong giáo dục tại các tỉnh miền núi phía Bắc từ năm 1954 đến năm 1965

Quán triệt chủ trương của Đảng về việc lưu giữ, sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong văn hóa, giáo dục, ngành giáo dục các tỉnh miền núi phía Bắc đã triển khai nhiều hoạt động nhằm đưa chữ dân tộc thiểu số vào trong chương trình giáo dục, cụ thể là giáo dục bình dân và giáo dục phổ thông.

2.1. Sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong giáo dục bình dân

Ngay sau khi hòa bình lập lại, được sự giúp đỡ của Ủy ban khoa học xã hội⁽⁶⁾, ngành giáo dục các tỉnh miền núi phía Bắc thành lập Phòng Nghiên cứu chữ Tày - Nùng, Phòng Nghiên cứu chữ Thái để khảo sát, nghiên cứu chữ dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, khi mới thành lập, hoạt động nghiên cứu, khảo sát chữ dân tộc thiểu số gặp rất nhiều khó khăn vì thiếu cán bộ chuyên môn, thiếu kinh phí để hoạt động, đặc biệt là do tiếng nói giữa các vùng chưa thống nhất nên cần rất nhiều thời gian để

⁽³⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002. Tập 5, tr. 222.

⁽⁴⁾ *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 8, năm 1955, tr. 121 - 122.

⁽⁵⁾ *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 32.

⁽⁶⁾ Nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

khảo sát, nghiên cứu. Song, do nhu cầu thực tế, ngành giáo dục các tỉnh miền núi phía Bắc vẫn tiến hành tổ chức các lớp học xóa mù chữ bằng chữ dân tộc thiểu số (chữ chưa cải tiến) theo chương trình của Bộ Giáo dục. Theo đó, ngành học Giáo dục bình dân gồm các bậc học Sơ cấp bình dân, Dự bị bình dân và Bổ túc bình dân⁽⁷⁾.

Năm 1955 và năm 1956, thực hiện chủ trương của Nhà nước về thành lập các khu tự trị ở những nơi có điều kiện, các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu lập thành Khu tự trị Thái - Mèo⁽⁸⁾; các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang lập thành Khu tự trị Việt Bắc⁽⁹⁾.

Để chăm lo việc xóa mù chữ cho nhân dân, Ủy ban Hành chính các Khu đã thành lập các Ban Giáo dục phụ trách công tác giáo dục của Khu gồm: Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo; Ban Giáo dục Khu tự trị Việt Bắc. Dưới Ban Giáo dục là các sở hoặc ty giáo dục phụ trách giáo dục địa phương gồm: Sở Giáo dục các châu đối với Khu tự trị Thái - Mèo và Ty Giáo dục các tỉnh đối với Khu tự trị Việt Bắc.

Ngay sau khi thành lập, Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo, Ban Giáo dục Khu tự trị Việt Bắc đã tổ chức những đợt tuyên truyền, vận động bà con, xã viên đi học. Trong không khí vui mừng, phấn khởi khi được Đảng, Nhà nước quyết định thành lập Khu tự trị nhằm phát huy quyền tự chủ, dân đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, người dân tộc thiểu số tiến kịp người Kinh nên khi cán bộ, giáo viên đến vận động đi học, nhân dân nhiệt tình hưởng ứng. Từ những em nhỏ đến các cụ già, từ vùng thấp đến vùng cao, đâu đâu cũng thấy cán bộ và nhân dân người dân tộc thiểu số đi học. Năm 1955, Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo chỉ mở được 2 lớp sơ cấp bình dân chữ Thái cũ⁽¹⁰⁾ cho 98 người⁽¹¹⁾ nhưng đến năm 1956, mở được 257 lớp sơ cấp

bình dân và 56 lớp dự bị bình dân chữ Thái cũ, xóa mù chữ cho 2.189 người⁽¹²⁾, tăng gấp gần ba lần năm 1955; năm 1957, Ban mở thêm được 41 lớp chữ Thái dạy cho hàng trăm cán bộ, nhân dân người dân tộc thiểu số⁽¹³⁾.

Đến những năm 1958, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc tăng cường công tác lãnh đạo, hoàn thành kế hoạch xóa nạn mù chữ theo kế hoạch của Nhà nước⁽¹⁴⁾, Ủy ban Hành chính Khu tự

⁽⁷⁾ *Sơ cấp bình dân* học 4 tháng, mỗi ngày học 2 giờ, dạy cho những người chưa biết chữ đến biết đọc, biết viết; *Dự bị bình dân* học 4 tháng, mỗi ngày học 2 giờ, dạy cho đọc thông, viết thạo (tương đương lớp 2 phổ thông); *Bổ túc bình dân* gồm 2 cấp học: bổ túc bình dân cấp 1 (tương đương lớp 4 phổ thông) và bổ túc bình dân cấp 2 (tương đương cấp 2 phổ thông, riêng về khoa học xã hội học cao hơn). Thời gian học cho mỗi cấp từ 4 đến 6 tháng, mỗi ngày học 2 giờ, nội dung học là phổ biến kiến thức, giống chương trình giáo dục phổ thông.

⁽⁸⁾ Ngày 29-4-1955, Chủ tịch nước ra Sắc lệnh số 230-SL về việc lập trong phạm vi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Khu tự trị của các dân tộc ở Tây Bắc gọi là Khu tự trị Thái - Mèo. Nguồn: *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 8 năm 1955, tr. 122.

⁽⁹⁾ Ngày 1-7-1956, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 268/SL thành lập khu Tự trị Việt Bắc. Nguồn: *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 23 năm 1956, tr. 213.

⁽¹⁰⁾ Đến năm 1962, sau một thời gian nghiên cứu, thẩm định, Chính phủ đã nhất trí cho sử dụng chữ Thái đã cải tiến trong giáo dục ở các tỉnh miền núi nên từ khoảng thời gian trên gọi chữ Thái cải tiến để phân biệt chữ Thái cũ.

⁽¹¹⁾ Hồ sơ số 7058: *Chỉ thị, biên bản, báo cáo về công tác giáo dục năm 1955 của Sở giáo dục*. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

⁽¹²⁾ Hồ sơ số 7065: *Kế hoạch, báo cáo về công tác giáo dục năm 1955 - 1956 của Sở giáo dục*. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

⁽¹³⁾ Hồ sơ số 7069: *Kế hoạch, báo cáo về công tác giáo dục năm 1957 của Sở Giáo dục*. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

⁽¹⁴⁾ Năm 1956, công tác xóa mù chữ được Đảng, Nhà nước xác định là *nhiệm vụ quan trọng trong kế hoạch Nhà nước* và đề ra kế hoạch trong ba năm (1956 - 1958) phải hoàn thành xóa nạn mù chữ về căn bản ở miền Bắc. Trong năm 1958, Đảng và Nhà nước ban hành tới 3 chỉ thị quan trọng nhằm tăng cường công tác lãnh đạo bình dân học vụ. Đó là Chỉ thị số 72 - CT/TW (7-3-1958), Chỉ thị số 107 - CT/TW (3-10-1958) của Ban Bí thư và Chỉ thị số 300 TTg (16-6-1958) của Thủ tướng Chính phủ.

trị Việt Bắc, Ủy ban Hành chính Khu tự trị Thái - Mèo thành lập Ban vận động Bình dân học vụ. Sau khi được thành lập, Ban vận động Bình dân học vụ các Khu đã tuyên truyền, vận động nhân dân đi học. Được sự động viên, quan tâm của các cấp chính quyền địa phương, bà con tham gia nhiệt tình với nhiều hình thức học tập phong phú, phù hợp với điều kiện sản xuất.

Ở các tỉnh miền núi Khu tự trị Thái - Mèo, người dân tự mở các lớp học trên nương tranh thủ học nhóm, học tổ, như ở Mộc Châu (Sơn La), Sinh Hồ (Lai Châu) hay rút ngắn giờ học, bài học trong ngày mùa, củng cố các tổ chức giữ trẻ để các chị phụ nữ có con nhỏ học như ở Thuận Châu (Sơn La), Văn Chấn (Yên Bái), v.v... Nhờ cách làm đó, năm 1958, là năm công tác xóa mù chữ nói chung và xóa mù chữ bằng chữ Thái nói riêng ở các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Thái - Mèo đã phát triển mạnh mẽ, trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Trong năm 1958, bên cạnh việc thanh toán được 13.298 người thoát mù chữ bằng chữ quốc ngữ, Ban Giáo dục Khu còn huy động được 417 giáo viên mở được hàng trăm lớp chữ Thái sơ cấp cho nhiều người tham gia. Đến năm 1960, Khu đã có hơn 4.000 người Thái biết đọc, biết viết⁽¹⁵⁾.

Ở các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc, việc tổ chức các lớp học cũng rất phong phú, linh hoạt. Có những lớp học được dựng lên bên bờ suối, trên những cánh đồng để tranh thủ học những lúc nghỉ ngơi ở những xã rẻo cao, cùng với việc chăm lo làm nương, làm rẫy, bà con tự mở những lớp học nhóm, học tổ ngay trên những cánh đồng. Tại một số tỉnh, như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, ngoài Ban vận động diệt dốt, các tỉnh còn thành lập Ban Bảo trợ bình dân học vụ, Ban Khuyến học, v.v... để vận động, khuyến khích bà con đi học; thậm chí có nơi còn cử giáo

viên lên dạy học và giúp đỡ giấy, bút cho những người học gặp hoàn cảnh khó khăn đi học. Năm 1960, Ban Giáo dục Khu đã mở được 75 lớp bình dân cho 803 em học sinh người Tày, Nùng⁽¹⁶⁾.

Bước sang năm 1961, sau gần 5 năm nghiên cứu, khảo sát, bộ chữ Tày - Nùng, chữ Thái, chữ H'mông hoàn thành và được Chính phủ thẩm định, nhất trí đưa vào sử dụng tại các tỉnh miền núi phía Bắc⁽¹⁷⁾. Nhờ đó, việc học và dạy chữ dân tộc thiểu số tại các tỉnh miền núi có điều kiện phát triển tốt hơn so với những năm đầu hòa bình lập lại, biểu hiện là số người đi học tăng đều theo từng năm.

Tại các tỉnh miền núi Khu tự trị Tây Bắc⁽¹⁸⁾, từ năm 1961 đến năm 1965, Ban Giáo dục Khu đã xóa mù chữ bằng chữ Thái cho 14.380 người, tăng gấp gần bốn lần so với 5 năm đầu hòa bình lập lại. Cụ thể từng năm học như sau: năm học 1960-1961: 2.879 người; năm học 1961-1962: 3.544 người; năm học 1962-1963: 3.865 người; năm học 1963-1964: 2.580 người và năm học 1964-1965: 1.512 người⁽¹⁹⁾.

Tại các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc, đến năm 1962, 1963, thông qua việc tổ chức các lớp học, Khu đã có 11.184 người biết đọc, biết viết chữ Tày-Nùng⁽²⁰⁾.

⁽¹⁵⁾ Hồ sơ số 7009: *Tài liệu tổng kết quá trình nghiên cứu và sử dụng chữ Thái Khu Tây Bắc từ năm 1954 đến năm 1969*. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

⁽¹⁶⁾ Báo Việt Nam Độc lập, số 844, từ ngày 23 đến ngày 29 /7/1961, tr 3.

⁽¹⁷⁾ Tháng 11 năm 1961, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 206 - CP thông qua hệ thống chữ Tày - Nùng, Thái, Mèo và cho áp dụng hệ thống các chữ này ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Nguồn: *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 48, năm 1961, tr. 376.

⁽¹⁸⁾ Tháng 10 năm 1962, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội Khóa II, Quốc hội thông qua Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái - Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc và khôi phục lại cấp tỉnh.

⁽¹⁹⁾ Hồ sơ số 7009. Đã dẫn.

⁽²⁰⁾ Hồ sơ số 13254: *Báo cáo tổng kết phong trào phát triển giáo dục từ khi thành lập Khu tự trị Việt Bắc đến năm 1963*. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

Đặc biệt, hai tỉnh Cao Bằng và Bắc Kạn đã xóa xong nạn mù chữ bằng chữ Tày - Nùng cho nhân dân các huyện vùng cao, như Nguyên Bình, Hà Quảng, Bảo Lạc, Thạch An (tỉnh Cao Bằng) và huyện Ngân Sơn, Na Rì (tỉnh Bắc Kạn)⁽²¹⁾.

Trong việc xóa mù chữ bằng chữ dân tộc thiểu số có điều đáng chú ý, là số người theo học và mãn khóa cao hơn rất nhiều so với người theo học và mãn khóa bằng chữ quốc ngữ. Theo thống kê, trong năm 1956, bậc sơ cấp bình dân học chữ quốc ngữ có 2.935 người thì có 982 người đỗ, chiếm 33,4% tổng số học sinh, trong khi đó, số người học chữ Thái là 3.881 người thì có 2.381 người đỗ, chiếm 61,3% tổng số người theo học. Tương tự như vậy, cũng trong năm 1956, ở bậc dự bị bình dân, tỷ lệ người học chữ quốc ngữ đỗ trên tổng số người đi học là 115/275 cán bộ và 182/460 người dân, chiếm chưa đến một nửa số người đi học còn người học chữ Thái đỗ trên tổng số người đi học là 208/392 cán bộ và 257/448 nhân dân, chiếm hơn 50% tổng số người đi học⁽²²⁾.

Việc sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong giáo dục bình dân có hiệu quả là do một số yếu tố thuận lợi nhất định. Một là, giáo viên bình dân học vụ chủ yếu là người địa phương, biết tiếng dân tộc nên giảng dạy dễ, truyền đạt rõ ràng, học sinh dễ hiểu. Hai là, học sinh cũng là người dân tộc thiểu số, biết chữ viết và tiếng nói của dân tộc mình, nên học dễ hiểu hơn, học nhanh, nhớ lâu, thanh toán mù chữ hiệu quả. Ba là, chữ dân tộc thiểu số dễ học, học nhanh, rút ngắn thời gian học hơn so với chữ quốc ngữ. Theo chương trình giáo dục bình dân, để biết đọc, biết viết chữ phổ thông phải học 83 bài, trong thời gian từ 4 đến 6 tháng còn để biết đọc, biết viết chữ Tày - Nùng chỉ học 47 bài, trong thời gian từ 2 tháng đến 2,5 tháng⁽²³⁾. Năm 1959, Ty Giáo dục Cao Bằng mở lớp thí điểm chữ

Tày - Nùng với 22 học viên từ 14 đến 58 tuổi theo học. Trong số 22 học viên học theo học lớp này có một số học viên đã học xong chương trình bình dân học vụ chữ quốc ngữ, thậm chí có người học cả ba khóa nhưng vẫn chưa thuộc 23 chữ cái, chưa ghép được vần quốc ngữ. Trong khi đó, học lớp chữ Tày - Nùng, sau 54 buổi học (gọi là buổi nhưng chỉ học tranh thủ từ 1 giờ đến 1,5 giờ lúc nghỉ trưa) thì mãn khóa đã đạt kết quả và được Ty Giáo dục cấp giấy chứng nhận *Đã biết chữ Tày*⁽²⁴⁾.

2.2. Sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong giáo dục phổ thông

Không chỉ sử dụng chữ viết dân tộc thiểu số trong giáo dục bình dân, ngành giáo dục các tỉnh miền núi phía Bắc còn sử dụng chữ viết đó trong giáo dục phổ thông, nhất là các lớp đầu cấp 1 cho các em mãn khóa bình dân học vụ có nhu cầu học lên.

Ở các tỉnh miền núi Khu tự trị Thái - Mèo, Ban Giáo dục quy định việc học chữ Thái là bắt buộc ở các lớp vỡ lòng, lớp 1, lớp 2; Từ lớp 3 trở lên chủ yếu học bằng chữ quốc ngữ; Việc dạy chữ Thái áp dụng cho hầu hết các châu thuộc Khu trừ châu Văn Chấn (Yên Bái), Phù Yên, Mộc Châu (Sơn La) (vì các châu này học chữ quốc ngữ); Chữ Thái là môn thi tốt nghiệp bắt buộc ở vùng dân tộc Thái, các vùng dân tộc thiểu số khác ở các vùng khác sẽ học bằng chữ quốc ngữ và tiếng phổ thông, đồng thời có học xen kẽ chữ La tinh phiên âm chữ dân tộc (nếu có).

Để chuẩn bị cho học sinh người Thái lên lớp 3 học chữ phổ thông được tốt, Ban Giáo dục Khu cũng qui định ngay từ học kỳ II của từ lớp 1 và lớp 2, trong các môn

(21) *Báo Việt Nam Độc lập*, số 959, năm 1963, tr.10.

(22) Hồ sơ 7065. Đã dẫn.

(23) *Báo Việt Nam Độc lập*, số 739. Đã dẫn.

(24) *Báo Việt Nam Độc lập*, số 739, ngày 19-7 -1959, tr.4.

học của chương trình có 1 tiết dạy tập đọc và tập viết chữ cái quốc ngữ.

Nhờ được chuẩn bị tốt, nên ngay từ năm học đầu tiên, Ban Giáo dục Khu đã tổ chức được các lớp vỡ lòng, lớp học phổ thông đầu cấp cho các em người dân tộc thiểu số. Năm học 1956 - 1957, Ban Giáo dục Khu tổ chức được 41 lớp vỡ lòng và lớp 1 chữ Thái cho 2.911 học sinh người Thái⁽²⁵⁾. Đến năm 1960, Ban Giáo dục Khu dạy tiếp được 9.211 em học vỡ lòng, 4.342 em từ lớp 1 đến lớp 3⁽²⁶⁾. Đặc biệt đến những năm 1962, 1963, nhờ bộ chữ Thái cải tiến hoàn thành, được Chính phủ nhất trí cho sử dụng rộng rãi tại các tỉnh miền núi phía Bắc nên việc học chữ Thái trong các trường phổ thông phát triển mạnh. Năm học 1960 -1961, Khu mới chỉ có 7.902 học sinh vỡ lòng, 6.847 học sinh phổ thông cấp 1 nhưng đến năm học 1962-1963 đã tăng lên 22.408 học sinh vỡ lòng và 16.928 học sinh phổ thông cấp 1, gấp hai, ba lần so với năm trước. Những năm tiếp theo, số học sinh đi học chữ Thái vẫn rất đông, như bảng thống kê dưới đây.

Học sinh các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Thái - Mèo học chữ Thái⁽²⁷⁾

Năm học	Học sinh lớp vỡ lòng (Người)	Học sinh phổ thông cấp 1 (chủ yếu là lớp 1, 2 hoặc lớp ghép 1+2) (Người)
1960-1961	7.902	6.847
1961-1962	7.595	6.413
1962-1963	22.408	16.928
1963-1964	8.810	8.587
1964-1965	10.647	7.890
Tổng cộng	57.362	46.665

Tại các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc, số học sinh học chữ Tày - Nùng ở các

lớp đầu cấp học phổ thông cũng tăng đều theo từng năm. Trong ba năm học, từ năm 1962 đến năm 1965, Ban Giáo dục Khu dạy được 13.897 học sinh vỡ lòng, 14.582 học sinh cấp 1⁽²⁸⁾. Đặc biệt trong năm học 1964 - 1965 số người học vỡ lòng, cấp 1 tăng gấp hơn ba lần so với hai năm học trước cộng lại. Cụ thể xem bảng thống kê dưới đây:

Học sinh các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Việt Bắc học chữ Tày - Nùng⁽²⁹⁾

Năm học	Học sinh lớp vỡ lòng Người	Học sinh phổ thông cấp 1 (chủ yếu là lớp 1, 2 hoặc lớp ghép 1+2) Người
1962 - 1963	1.161	1.270
1963 - 1964	2.311	2.904
1964 - 1965	10.425	10.408
Tổng cộng	13.897	14.582

Cũng giống như ngành học giáo dục bình dân, số người theo học, mãn khóa lớp vỡ lòng, phổ thông cấp 1 chữ dân tộc thiểu số thường cao hơn so với số người theo học, mãn khóa chữ quốc ngữ. Năm học 1956-1957, trong số 153 lớp với 4.463 học sinh vỡ lòng thì có tới 41 lớp chữ Thái với 2.911 học sinh người Thái, chiếm 66% tổng số học sinh theo học⁽³⁰⁾. Tỷ lệ học sinh vỡ lòng học bằng chữ dân tộc thiểu số vào lớp 1, lớp 2 khá cao, thường đạt từ 70 đến 90%.

Như vậy, chúng ta có thể thấy, trong

⁽²⁵⁾ Hồ sơ số 7069. Đã dẫn.

⁽²⁶⁾ Hồ sơ số 7009. Đã dẫn.

⁽²⁷⁾ Hồ sơ số 7009. Đã dẫn.

⁽²⁸⁾ Hồ sơ số 13587: *Báo cáo tổng kết 8 năm sử dụng chữ Tày - Nùng và một số công văn về việc dạy chữ Tày - Nùng trong vùng dân tộc thiểu số năm 1970*. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

⁽²⁹⁾ Hồ sơ số 13587. Đã dẫn.

⁽³⁰⁾ Hồ sơ số 7069. Đã dẫn.

những năm đầu hòa bình lập lại, việc nghiên cứu, khảo sát và sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong giáo dục tại các tỉnh miền núi phía Bắc gặp một số khó khăn nhưng nhờ có chủ trương đúng đắn, kịp thời, sự quan tâm, đầu tư thích đáng của Đảng, Nhà nước, ngành giáo dục nên đến những năm 1961-1965, việc sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong giáo dục đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Đến năm 1965, ngành giáo dục các tỉnh miền núi đã xóa mù chữ cho gần 3 vạn người; tổ chức dạy tại các lớp vỡ lòng, lớp 1, lớp 2 cho gần 14 vạn người. Việc sử dụng chữ dân tộc thiểu số trong giáo dục tại các tỉnh miền núi đã góp phần xóa mù chữ, nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân, góp phần tiếp tục lưu giữ, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số. Biết chữ, nhân dân tiếp thu được kiến thức khoa học, đã thay đổi nếp sống cũ, lạc hậu, xây dựng nếp sống mới, văn minh. Nhờ đó, bộ mặt văn hóa, làng quê ở các tỉnh miền núi phía Bắc đã thay đổi căn bản. “Đồng bào Kinh, Tày, Nùng đều biết đọc, biết viết. Chữ cụ Hồ đã tới những bản làng hẻo lánh vùng Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn) cũng như vùng cao biên giới Đồng Văn (tỉnh Hà Giang), đem lại ánh sáng văn hóa, khoa học cho đồng bào các dân tộc. Rất nhiều nơi, nhờ đọc được sách báo đã thực hiện vệ sinh phòng bệnh, giảm dần những hủ tục. Thanh niên không còn người mù chữ”⁽³¹⁾.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc sử dụng chữ viết dân tộc thiểu số trong giáo dục còn tồn tại một số hạn chế. Một là, việc sử dụng chữ dân tộc thiểu số mới chỉ dừng ở bậc học thấp, chưa phát triển lên các bậc học cao. Hai là, giáo viên phổ thông biết chữ dân tộc thiểu số và chữ phổ thông thiếu nghiêm trọng, không đáp ứng đủ nhu cầu học lên của học sinh vỡ lòng.

Ba là, sách giáo khoa bằng chữ Tày - Nùng, chữ Thái còn thiếu, thêm vào đó sách giáo khoa chữ phổ thông cũng không được cung cấp đầy đủ, học sinh học xong không có sách để ôn bài nên càng nhanh quên. Bốn là, chương trình và phương pháp giảng dạy chưa phù hợp. Một mặt do giáo viên biết chữ phổ thông còn hạn chế nên trong quá trình giảng bài giáo viên giảng bài chưa rõ nghĩa, mặt khác học sinh biết chữ nhưng chưa hiểu rõ nghĩa nên nhanh quên, không hiểu bài nên bỏ học nhiều. Năm là, tại các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc, việc tổ chức dạy chữ Tày - Nùng gặp khó khăn khác là chữ Tày - Nùng mới chỉ được sử dụng tại các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn, còn ba tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hà Giang chưa thực hiện được vì không có giáo viên và tiếng nói vẫn chưa thống nhất.

Hiện nay, đất nước đang trên con đường đổi mới, hội nhập với khu vực và thế giới. Việc giữ gìn, phát huy nét văn hóa dân tộc, trong đó có việc lưu giữ, phát triển chữ viết của người dân tộc thiểu số là rất quan trọng. Đó chính là nét văn hóa đặc thù riêng biệt của một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, để lưu giữ, phát triển chữ viết của người dân tộc thiểu số trong đời sống văn hóa, xã hội rất cần sự quan tâm hơn nữa của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, đoàn thể, các cơ quan chức năng, từ Trung ương đến địa phương và toàn thể xã hội về cơ sở vật chất, kỹ thuật, phương tiện, kinh phí... Bằng cách làm ấy, văn hóa của các dân tộc thiểu số sẽ luôn được lưu giữ, phát triển, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

⁽³¹⁾ Hồ sơ số 13254. Đã dẫn.